

DỰ THẢO DỰ KIẾN
TRÌNH QUỐC HỘI
TẠI KỶ HỌP THỨ 5

LUẬT GIÁ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Giá.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân, người tiêu dùng trong lĩnh vực giá; hoạt động quản lý, điều tiết giá của Nhà nước; tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; thẩm định giá; thanh tra chuyên ngành về giá, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá, thẩm định giá trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng Luật Giá và các luật có liên quan

1. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Giá và luật khác được ban hành trước ngày Luật Giá có hiệu lực thì thực hiện theo Luật Giá.

2. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Giá có hiệu lực thì hành cần quy định đặc thù về quản lý, điều tiết giá khác với quy định tại Luật Giá thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Giá, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó.

3. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Giá có hiệu lực thì hành có quy định bổ sung thêm hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì phải đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này và quy định rõ về thẩm quyền, trách nhiệm định giá, hình thức định giá của hàng hóa, dịch vụ đó; phải xác định cụ thể nội dung về căn cứ, phương pháp định giá, việc ban hành văn bản định giá thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định tại Luật Giá, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó.

4. Việc định giá của Nhà nước đối với một số mặt hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật khác có liên quan như sau:

- a) Giá đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;
- b) Giá điện được thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực;
- c) Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;
- d) Học phí, giá dịch vụ giáo dục được thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp;
- đ) Tiền bản quyền khi khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hàng hóa* là sản phẩm có thể trao đổi, mua, bán trên thị trường.
2. *Dịch vụ* là hàng hóa có tính vô hình, quá trình sản xuất và tiêu dùng không tách rời nhau.
3. *Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu* là những hàng hóa, dịch vụ cần thiết đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, dịch vụ chính phục vụ sản xuất, lưu thông và phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.
4. *Giá thị trường* của hàng hóa, dịch vụ là mức giá được hình thành trên cơ sở quan hệ cung cầu, do các yếu tố thị trường quyết định tại một thời gian, không gian nhất định.
5. *Mặt bằng giá thị trường* là giá bình quân của hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ trên thị trường trong một thời kỳ tại một không gian, thời gian nhất định và phản ánh thông qua chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá sản xuất (nếu có).
6. *Giá thành toàn bộ của hàng hoá, dịch vụ* là giá thành tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, bao gồm:
 - a) Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ; giá mua hàng hoá, dịch vụ đối với tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại;
 - b) Chi phí lưu thông hàng hoá, dịch vụ.
7. *Yếu tố hình thành giá* bao gồm giá thành toàn bộ thực tế hợp lý, hợp lệ tương ứng với chất lượng của hàng hóa, dịch vụ; tích lũy theo quy định của pháp luật hoặc lợi nhuận (nếu có); các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
8. *Điều tiết giá* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp quy định tại Luật này tác động vào giá hàng hóa, dịch vụ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, Nhà nước và nhằm thực hiện các mục tiêu kiểm soát lạm phát, phát triển kinh tế - xã hội.

9. *Bình ổn giá* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các giải pháp, biện pháp nhằm ổn định giá hàng hóa, dịch vụ khi giá biến động bất thường trong một khoảng thời gian nhất định.

10. *Giá biến động bất thường* là giá hàng hóa, dịch vụ tăng quá cao hoặc giảm quá thấp trong một khoảng thời gian nhất định.

11. *Định giá* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ quyết định giá của hàng hóa, dịch vụ.

12. *Phương án giá* hàng hóa, dịch vụ là bản thuyết minh về các căn cứ định giá hoặc điều chỉnh giá, yếu tố hình thành giá.

13. *Hiệp thương giá* là phương thức thỏa thuận giữa các doanh nghiệp về giá mua, bán hàng hóa, dịch vụ và có vai trò trung gian của cơ quan nhà nước theo quy định của Luật này.

14. *Kê khai giá* là việc tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá gửi thông báo mức giá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận sau khi định giá, điều chỉnh giá.

15. *Niêm yết giá* là hình thức công khai mức giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ đảm bảo thuận tiện cho việc quan sát, nhận biết của khách hàng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

16. *Thẩm định giá* là hoạt động tư vấn xác định giá trị bằng tiền của tài sản thẩm định giá tại một địa điểm, thời điểm, phục vụ cho mục đích nhất định theo Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam do doanh nghiệp thẩm định giá, hội đồng thẩm định giá thực hiện.

17. *Tài sản thẩm định giá* là hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Luật này và tài sản theo quy định của Bộ Luật dân sự, được cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu thẩm định giá theo nhu cầu hoặc các trường hợp pháp luật quy định phải thẩm định giá.

18. *Báo cáo thẩm định giá* là văn bản trình bày chi tiết về quá trình thẩm định giá, giá trị của tài sản thẩm định giá để làm căn cứ lập chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thông báo kết quả thẩm định giá của hội đồng thẩm định giá, trong đó:

a) Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá do thẩm định viên về giá lập, thể hiện ý kiến của thẩm định viên về giá và được người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thẩm định giá hoặc người đứng đầu chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá xem xét, phê duyệt;

b) Đối với hoạt động thẩm định giá của Nhà nước, báo cáo thẩm định giá do hội đồng thẩm định giá lập và thể hiện ý kiến của các thành viên hội đồng.

19. *Chứng thư thẩm định giá* là văn bản do doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá phát hành sau khi kết thúc hoạt động thẩm định giá để thông báo cho khách hàng và các bên liên quan về giá trị tài sản thẩm định giá và những nội dung chính của Báo cáo thẩm định giá.

20. *Thông báo kết quả thẩm định giá* là văn bản do hội đồng thẩm định giá phát hành sau khi kết thúc hoạt động thẩm định giá để thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập hội đồng thẩm định giá về giá trị tài sản thẩm định giá và những nội dung chính của Báo cáo thẩm định giá.

21. *Thông đồng về giá, thẩm định giá* là việc các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi trao đổi để thống nhất làm sai lệch mức giá hàng hóa, dịch vụ hoặc giá trị tài sản thẩm định giá nhằm trục lợi.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý, điều tiết giá của Nhà nước

1. Quản lý, điều tiết giá theo cơ chế thị trường phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; bảo đảm công khai, minh bạch, tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và Nhà nước.

3. Góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội, phát triển bền vững; thúc đẩy xã hội hóa hoạt động cung cấp dịch vụ công; có chính sách về giá phù hợp với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và các trường hợp theo quy định tại luật khác có liên quan.

Điều 6. Công khai thông tin về giá, thẩm định giá

1. Cơ quan nhà nước thực hiện công khai:

a) Chủ trương, đề án, báo cáo về biện pháp quản lý, điều tiết giá đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Văn bản định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá trừ hàng dự trữ quốc gia;

c) Danh sách doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, thẩm định viên về giá; danh sách doanh nghiệp thẩm định giá bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá; danh sách người bị tước, thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện công khai:

a) Giá cụ thể hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân tự định giá trong khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

b) Mức giá của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá;

c) Mức giá của hàng hóa, dịch vụ niêm yết giá.

3. Doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện công khai:

a) Danh sách thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp;

b) Một số thông tin cơ bản về hoạt động của doanh nghiệp gồm: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá; số lượng chứng thư đã phát hành hằng năm.

c) Bảng giá dịch vụ thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá.

4. Việc công khai thông tin phải đảm bảo chính xác, trung thực, kịp thời; không áp dụng đối với các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước và các trường hợp không được phép công khai theo quy định của pháp luật. Việc thông tin, truyền thông về các chính sách pháp luật về giá, cơ chế quản lý, điều hành giá phải đảm bảo khách quan, trung thực theo quy định của pháp luật.

5. Công khai bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc các hình thức phù hợp khác. Đối với các trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều này thì công khai bằng hình thức gửi văn bản đến các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan; đối với các nội dung quy định tại điểm b, c khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều này thì công khai bằng hình thức cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Đối với cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá; cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá:

a) Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật vào quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, người tiêu dùng trong lĩnh vực giá và tổ chức, cá nhân hoạt động thẩm định giá;

b) Tiết lộ, sử dụng thông tin do tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Mua chuộc, đưa hối lộ, nhận hối lộ hoặc thông đồng về giá, thẩm định giá.

2. Đối với tổ chức, cá nhân:

a) Loạn tin, đưa tin không đúng sự thật, không chính xác về tình hình thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ;

b) Gian lận về giá bằng cách cố ý thay đổi các nội dung đã cam kết trong các giao dịch mà không thông báo trước với khách hàng về thời gian, địa điểm, điều kiện mua, bán, phương thức vận chuyển, thanh toán, chất lượng; số lượng, tính năng, công dụng, hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm giao hàng, cung ứng dịch vụ;

c) Lợi dụng thảm họa, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh để tăng giá bán hàng hóa, dịch vụ không phù hợp với biến động của giá thành toàn bộ so với điều kiện bình thường nhằm trục lợi;

d) Mua chuộc, đưa hối lộ, nhận hối lộ hoặc thông đồng về giá, thẩm định giá.

đ) Làm, cung cấp chứng thư thẩm định giá giả hoặc sử dụng chứng thư thẩm định giá đó cho mục đích quy định tại khoản 4 Điều 55 Luật này;

e) Làm, cung cấp chứng thư thẩm định giá khi không đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá hoặc sử dụng chứng thư đó cho mục đích quy định tại khoản 4 Điều 55 Luật này.

3. Đối với doanh nghiệp thẩm định giá:

a) Tranh giành khách hàng dưới hình thức ngăn cản, đe dọa, lôi kéo, mua chuộc; hạ giá dịch vụ để cạnh tranh không lành mạnh theo pháp luật về cạnh tranh; thông tin không chính xác về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá;

b) Mua chuộc, đưa hối lộ, nhận hối lộ hoặc thông đồng về giá, thẩm định giá.

c) Nhận hoặc yêu cầu bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích khác từ khách hàng thẩm định giá ngoài mức giá dịch vụ đã được thoả thuận trong hợp đồng để làm sai lệch kết quả khi thực hiện thẩm định giá;

d) Cung cấp dịch vụ thẩm định giá cho khách hàng thẩm định giá là người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

đ) Kê khai không chính xác, không trung thực, giả mạo hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, hồ sơ đăng ký hành nghề của thẩm định viên về giá;

e) Phát hành chứng thư thẩm định giá nhưng không thực hiện hoạt động thẩm định giá.

4. Đối với thẩm định viên về giá:

a) Thông tin không chính xác về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá;

b) Mua chuộc, hối lộ, nhận hối lộ hoặc thông đồng về giá, thẩm định giá.

c) Nhận hoặc yêu cầu bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích khác từ khách hàng thẩm định giá ngoài mức giá dịch vụ đã được thoả thuận trong hợp đồng để làm sai lệch kết quả khi thực hiện thẩm định giá;

d) Giả mạo, cho thuê, cho mượn Thẻ thẩm định viên về giá; sử dụng Thẻ thẩm định viên về giá trái với quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan;

đ) Phát hành Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá với tư cách cá nhân;

e) Ký Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá không đúng với lĩnh vực, doanh nghiệp thẩm định giá được thông báo hành nghề;

g) Thực hiện thẩm định giá cho khách hàng thẩm định giá là người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

h) Lập Báo cáo thẩm định giá nhưng không thực hiện hoạt động thẩm định giá.

5. Đối với Hội đồng thẩm định giá:

a) Mua chuộc, đưa hối lộ, nhận hối lộ hoặc thông đồng về giá, thẩm định giá;

b) Nhận hoặc yêu cầu bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích khác từ người có liên quan để làm sai lệch kết quả khi thực hiện thẩm định giá;

c) Chỉ đạo, can thiệp vào hoạt động thẩm định giá làm ảnh hưởng đến tính độc lập về chuyên môn của thành viên hội đồng thẩm định giá để trục lợi;

d) Lập Thông báo kết quả thẩm định giá nhưng không thực hiện hoạt động thẩm định giá.

6. Đối với thành viên Hội đồng thẩm định giá:

a) Mua chuộc, đưa hối lộ, nhận hối lộ hoặc thông đồng về giá, thẩm định giá;

b) Nhận hoặc yêu cầu bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích khác từ người có liên quan để làm sai lệch kết quả khi thực hiện thẩm định giá;

c) Lập không tài liệu liên quan đến việc khảo sát, thu thập thông tin về tài sản thẩm định giá.

7. Đối với khách hàng thẩm định giá và bên thứ ba có tên trong hợp đồng thẩm định giá:

a) Cố tình cung cấp thông tin sai lệch về tài sản thẩm định giá;

b) Mua chuộc, đưa hối lộ, nhận hối lộ hoặc thông đồng về giá, thẩm định giá;

c) Sử dụng Chứng thư thẩm định giá đã hết thời gian hiệu lực; sử dụng Chứng thư thẩm định giá không theo đúng mục đích thẩm định giá gắn với đúng tài sản, số lượng tài sản tại hợp đồng thẩm định giá.

8. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đưa ra các hình thức, điều kiện nhằm hạn chế hoạt động của doanh nghiệp thẩm định giá và thẩm định viên về giá trái với quy định tại Luật này.

CHƯƠNG II

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ VÀ NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC GIÁ

Điều 8. Quyền của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ

1. Tự định giá và điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước

định giá cụ thể. Được tham khảo, áp dụng nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá do Nhà nước quy định để định giá hàng hóa, dịch vụ.

2. Định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh theo khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Tự định giá hàng hóa, dịch vụ do mình kinh doanh trên cơ sở căn cứ giá tham chiếu được công bố.

4. Tham gia xây dựng và kết nối, chia sẻ thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

5. Hạ giá bán hàng hóa, dịch vụ mà không bị coi là vi phạm pháp luật về cạnh tranh và pháp luật chống bán phá giá hàng nhập khẩu, đồng thời phải niêm yết công khai tại nơi giao dịch về mức giá cũ, mức giá mới, thời hạn hạ giá đối với các trường hợp sau:

a) Hàng tươi sống;

b) Hàng hóa tồn kho;

c) Hàng hóa, dịch vụ theo mùa vụ;

d) Hàng hóa, dịch vụ để khuyến mại theo quy định của pháp luật;

đ) Hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp phá sản, giải thể; thay đổi địa điểm, ngành nghề sản xuất, kinh doanh;

e) Hàng hóa, dịch vụ khi thực hiện chính sách bình ổn giá của Nhà nước.

6. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

7. Tiếp cận thông tin về chính sách giá của Nhà nước; các biện pháp quản lý, điều tiết giá của Nhà nước và các thông tin công khai khác.

8. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá; yêu cầu tổ chức, cá nhân bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ

1. Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền định giá. Lập phương án giá hoặc báo cáo đánh giá chi tiết về các yếu tố hình thành giá hàng hóa, dịch vụ hoặc cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp triển khai, áp dụng các biện pháp quản lý, điều tiết giá theo quy định của Luật này.

2. Chấp hành văn bản định giá, biện pháp bình ổn giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Kê khai giá bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.
4. Niêm yết giá bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.
5. Giảm giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước có các chính sách giảm thuế, phí tác động trực tiếp đến giá hoặc nhằm hỗ trợ người tiêu dùng.
6. Công khai thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.
7. Căn cứ nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ để xem xét, định giá hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu.
8. Giải quyết kịp thời các khiếu nại về giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh; bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền của người tiêu dùng

1. Lựa chọn thỏa thuận về giá khi mua hàng hóa, dịch vụ, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá cụ thể.
2. Tiếp cận thông tin về chính sách giá của Nhà nước; các biện pháp quản lý, điều tiết giá của Nhà nước và các thông tin công khai khác.
3. Được yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp thông tin về giá, chất lượng, xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ, hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật.
4. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.
5. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hoặc đề nghị tổ chức xã hội khởi kiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá theo quy định của Luật này, Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 11. Nghĩa vụ của người tiêu dùng

1. Thanh toán theo mức giá thỏa thuận, mức giá đã lựa chọn hoặc mức giá do Nhà nước quy định khi mua hàng hóa, dịch vụ.
2. Thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước về giá, tổ chức, cá nhân liên quan khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá.

CHƯƠNG III

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁ

Điều 12. Nội dung quản lý nhà nước về giá

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giá, thẩm định giá.
2. Quản lý, điều tiết giá của Nhà nước.
3. Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.
4. Quản lý hoạt động thẩm định giá; tổ chức hoạt động thẩm định giá của Nhà nước.
5. Quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về giá, thẩm định giá.
6. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá.
7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giá, thẩm định giá.
8. Hợp tác quốc tế về giá, thẩm định giá.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá.
2. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giá, thẩm định giá theo thẩm quyền.
3. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, bình ổn giá.
4. Quy định, điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ, kê khai giá, giá tham chiếu.
5. Phân công, phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá và các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá. Bộ trưởng Bộ Tài chính giao cơ quan quản lý giá thuộc Bộ giúp Bộ trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá theo quy định của pháp luật.
2. Ban hành theo thẩm quyền, xây dựng, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về giá, thẩm định giá; phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về giá.
3. Trình Chính phủ đề trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, bình ổn giá trên cơ sở đề xuất của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.
4. Trình Chính phủ ban hành, điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá và giá tham chiếu trên cơ sở đề xuất của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

5. Trình Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương bình ổn giá trên cơ sở đề xuất của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổ chức thực hiện bình ổn giá theo phân công của Chính phủ.

6. Định giá đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền; quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và hướng dẫn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật này.

7. Tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền và hướng dẫn thực hiện kê khai giá và tổ chức tiếp nhận kê khai giá.

8. Tổ chức hiệp thương giá hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực, phạm vi quản lý.

9. Tổ chức triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

10. Quản lý hoạt động thẩm định giá:

a) Ban hành hệ thống Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Quy định về đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức nghiệp vụ thẩm định giá cho thẩm định viên về giá và người làm công tác thẩm định giá của Nhà nước;

c) Quy định về việc thi, cấp, quản lý, tước có thời hạn và thu hồi thẻ thẩm định viên về giá;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá; đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

đ) Quản lý hoạt động hành nghề của thẩm định viên về giá;

e) Quản lý hoạt động của doanh nghiệp thẩm định giá, hội nghề nghiệp về thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

11. Tổ chức hoạt động thẩm định giá của Nhà nước thuộc lĩnh vực phạm vi quản lý theo quy định pháp luật.

12. Thực hiện hợp tác quốc tế về giá, thẩm định giá.

13. Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giá, thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thanh tra.

14. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá theo chức năng, lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá được phân công.

15. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giá, thẩm định giá thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, Cơ quan ngang Bộ

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá trong lĩnh vực, phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

giao cơ quan, đơn vị hiện có thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá của Nhà nước quy định tại Điều này.

2. Ban hành theo thẩm quyền, xây dựng, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giá thuộc lĩnh vực quản lý; phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về giá.

3. Đề xuất và phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ đề trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, bình ổn giá.

4. Đề xuất và phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành, điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá, áp dụng giá tham chiếu.

5. Đề xuất và phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ chủ trương bình ổn giá; tổ chức thực hiện bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

6. Định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng, ban hành phương pháp định giá riêng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật này và Luật khác có liên quan.

7. Tiếp nhận kê khai giá theo phân công của Chính phủ.

8. Tổ chức hiệp thương giá hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực, phạm vi quản lý.

9. Cập nhật thông tin, dữ liệu về giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của Chính phủ.

10. Tổ chức hoạt động thẩm định giá của Nhà nước thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý theo quy định.

11. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về giá, hoạt động thẩm định giá của Nhà nước theo chức năng, lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá được phân công.

12. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giá, hoạt động thẩm định giá của Nhà nước thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá tại địa phương theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, phân công nhiệm vụ đối với từng cơ quan chuyên ngành giúp Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá quy định tại Điều này theo từng lĩnh vực ngành quản lý.

2. Ban hành theo thẩm quyền, xây dựng, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giá thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về giá.

3. Thực hiện bình ổn giá trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật này.

4. Định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền theo quy định tại Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá kèm theo Luật này.

5. Tổ chức phân công, phân cấp việc tiếp nhận kê khai giá trên địa bàn tỉnh; hoạt động tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của Chính phủ.

6. Đề xuất với Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, bình ổn giá.

7. Đề xuất với Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành, điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá.

8. Tổ chức hiệp thương giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn quản lý.

9. Tổ chức hoạt động thẩm định giá của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định.

10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá theo chức năng, lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá được phân công.

11. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

CHƯƠNG IV

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1

BÌNH ỔN GIÁ

Điều 17. Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

a) Là hàng hóa, dịch vụ thiết yếu;

b) Có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh và đời sống người dân.

2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá được quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Luật này. Trên cơ sở rà soát, đề xuất của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định chi tiết loại sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá.

3. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, trên cơ sở đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính trình Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục đề trình Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá.

Điều 18. Nguyên tắc và các trường hợp bình ổn giá

1. Nguyên tắc bình ổn giá:

a) Công khai, minh bạch; hài hòa lợi ích giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ với người tiêu dùng;

b) Phù hợp với các điều ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên và bối cảnh kinh tế - xã hội, mục tiêu kiểm soát lạm phát;

c) Xác định rõ thời hạn và phạm vi thực hiện trên phạm vi cả nước, tại địa phương.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét bình ổn giá trong các trường hợp sau đây:

a) Mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá biến động bất thường gây tác động lớn đến kinh tế - xã hội, sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân;

b) Khi cơ quan có thẩm quyền công bố tình trạng khẩn cấp, công bố dịch, thiệt hại do thiên tai **và mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ biến động bất thường.**

Điều 19. Các biện pháp bình ổn giá

1. Các biện pháp bình ổn giá bao gồm:

a) Điều hòa cung cầu bao gồm: điều hòa sản xuất hàng hóa trong nước, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; điều hòa hàng hóa giữa các vùng, các địa phương trong nước thông qua việc tổ chức lưu thông hàng hóa; mua vào hoặc bán ra hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ lưu thông;

b) Các biện pháp về tài chính, tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá phù hợp với tính chất của từng loại hàng hóa, dịch vụ và thời hạn áp dụng mức giá; việc quy định giá hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo các nguyên tắc, căn cứ, phương pháp quy định tại Mục 2 Chương này;

d) Áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá phù hợp với quy định của pháp luật và cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

đ) Sử dụng quỹ bình ổn giá trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã được lập quỹ bình ổn giá.

Quỹ bình ổn giá là quỹ tài chính không nằm trong cân đối ngân sách nhà nước được trích lập từ giá hàng hóa, dịch vụ và các nguồn tài chính hợp pháp khác và chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá. Chính phủ quyết định việc lập quỹ bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ chiến lược thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; quy định về quản lý, trích lập, sử dụng quỹ bình ổn giá và chịu trách nhiệm bảo đảm tính công khai, minh bạch, hiệu quả trong quản lý, sử dụng quỹ.

2. Thời hạn áp dụng các biện pháp bình ổn giá do cơ quan có thẩm quyền quyết định biện pháp bình ổn giá xác định trên cơ sở xác định nguyên nhân của biến động giá; căn cứ tình hình thực hiện, diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong thực tế có thể kết thúc bình ổn giá trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn áp dụng.

Điều 20. Tổ chức thực hiện bình ổn giá

1. Việc thực hiện bình ổn giá trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 được triển khai như sau:

a) Căn cứ lĩnh vực, phạm vi quản lý, Bộ, cơ quan ngang Bộ đánh giá mức độ biến động mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ, mức độ ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội, sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân; trên cơ sở đó có văn bản gửi Bộ Tài chính tổng hợp để trình Chính phủ phê duyệt chủ trương bình ổn giá;

b) Trên cơ sở chủ trương bình ổn giá của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm chủ trì triển khai, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện một hoặc một số phương thức: kiểm tra yếu tố hình thành giá; kiểm soát hàng hoá tồn kho; đánh giá cung cầu hàng hóa, dịch vụ để xác định nguyên nhân, làm cơ sở cho việc lựa chọn áp dụng biện pháp, thời hạn và phạm vi bình ổn giá phù hợp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện kịp thời gửi Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì triển khai;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp bình ổn giá và thời hạn, phạm vi áp dụng bình ổn giá; tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định và báo cáo kết quả bình ổn giá gửi Bộ Tài chính tổng hợp vào báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai biện pháp bình ổn giá và báo cáo kết quả kịp thời.

d) Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại giá theo quy định tại Điều 28 Luật này với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc thực hiện bình ổn giá trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 được triển khai như sau:

a) Đối với việc bình ổn giá trên phạm vi cả nước, căn cứ lĩnh vực, phạm vi quản lý, Bộ, cơ quan ngang Bộ đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ; trên cơ sở đó có văn bản gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Chính phủ quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ cần bình ổn giá không nằm trong Danh mục bình ổn giá nhưng cần thực hiện ngay, trên cơ sở đề nghị Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Bộ Tài chính trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp bình ổn giá trong thời hạn nhất định. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo phân công của Chính phủ;

b) Đối với việc bình ổn giá tại phạm vi địa phương, Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn; có văn bản gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả bình ổn giá gửi Bộ Tài chính tổng hợp vào báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

d) Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại giá theo quy định tại Điều 28 Luật này với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Trường hợp công bố tình trạng khẩn cấp và có quy định khác về việc thực hiện bình ổn giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

3. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương trong từng giai đoạn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xây dựng chương trình, kế hoạch để triển khai các biện pháp phù hợp nhằm ổn định mặt bằng giá thị trường trên địa bàn.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

ĐỊNH GIÁ

Điều 21. Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

1. Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật thương mại và các Luật khác;

- b) Tài nguyên quan trọng theo quy định của pháp luật về tài nguyên;
- c) Hàng dự trữ quốc gia; sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;
- d) Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu có tính chất độc quyền trong mua bán hoặc có thị trường cạnh tranh hạn chế và ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội, đời sống người dân, hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá thực hiện định giá theo các hình thức sau đây:

- a) Giá cụ thể là mức giá mà cơ quan, tổ chức, cá nhân phải mua, bán theo đúng mức giá đó;
- b) Giá tối thiểu là mức giá mà cơ quan, tổ chức, cá nhân không được định giá, mua, bán thấp giá hơn mức giá đó;
- b) Giá tối đa là mức giá mà cơ quan, tổ chức, cá nhân không được định giá, mua, bán cao giá hơn mức giá đó;
- d) Khung giá là khoảng giới hạn mức giá mà cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được định giá, mua, bán không thấp hơn mức tối thiểu và không cao hơn mức tối đa của khung giá đó.

3. Thẩm quyền, trách nhiệm định giá:

- a) Thủ tướng Chính phủ định giá đối với hàng hóa, dịch vụ chiến lược, đặc biệt quan trọng, có tác động lớn đến kinh tế vĩ mô, đời sống người dân;
- b) Bộ Tài chính định giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý; hàng hóa, dịch vụ thuộc nhiều ngành, lĩnh vực quản lý và ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước;
- c) Bộ, cơ quan ngang Bộ định giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi chuyên ngành quản lý theo quy định pháp luật;
- d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá đối với hàng hóa, dịch vụ theo thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý theo địa bàn.

4. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, hình thức định giá và thẩm quyền, trách nhiệm định giá được ban hành tại Phụ lục số 1 kèm theo Luật này.

5. Trường hợp phát sinh phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập đề nghị điều chỉnh gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

Điều 22. Nguyên tắc và căn cứ định giá của Nhà nước

1. Nguyên tắc định giá của Nhà nước:

a) Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ; tích lũy theo quy định của pháp luật hoặc lợi nhuận (nếu có) phù hợp với mặt bằng thị trường, cung cầu hàng hóa, dịch vụ và chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ;

b) Bảo đảm quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, người tiêu dùng;

c) Xem xét điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi. Trường hợp điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công trong dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được thực hiện theo từng thời kỳ quy định tại hợp đồng dự án.

2. Căn cứ định giá của Nhà nước:

a) Yếu tố hình thành giá của hàng hóa, dịch vụ;

b) Quan hệ cung cầu của hàng hóa, dịch vụ và sức mua của đồng tiền; khả năng thanh toán của người tiêu dùng;

c) Giá thị trường trong nước, thế giới và khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ.

Điều 23. Phương pháp định giá

1. Phương pháp định giá là cách thức để xác định giá hàng hóa, dịch vụ.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá. Trên cơ sở phương pháp định giá chung, trường hợp cần hướng dẫn chi tiết, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan liên quan hướng dẫn phương thức thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan liên quan ban hành hoặc trình Chính phủ ban hành phương pháp định giá đối với hàng hóa, dịch vụ gồm: điện, đất đai, rừng, dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ giáo dục, bản quyền khi khai thác, sử dụng tác phẩm ghi âm, ghi hình và hàng hóa, dịch vụ mà pháp luật khác có quy định về phương pháp định giá riêng.

Điều 24. Ban hành văn bản định giá, điều chỉnh mức giá, quy định cơ chế, chính sách về giá

1. Văn bản định giá hoặc điều chỉnh mức giá do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền định giá ban hành là văn bản hành chính; việc ban hành văn bản được thực hiện như sau:

a) Lập phương án giá;

b) Thẩm định phương án giá;

c) Trình và ban hành văn bản định giá.

2. Văn bản quy định cơ chế, chính sách về giá do cơ quan Nhà nước ban hành là văn bản quy phạm pháp luật; trình tự, thủ tục ban hành văn bản được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Mục 3

HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 25. Hàng hóa, dịch vụ hiệp thương giá

Hàng hóa, dịch vụ hiệp thương giá phải đảm bảo các tiêu chí sau:

1. Không thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.
2. Có tính chất độc quyền mua hoặc độc quyền bán mà bên mua, bên bán phụ thuộc nhau khó thay thế được.
3. Không thuộc các trường hợp phải đấu thầu, đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá.

Điều 26. Nguyên tắc, thẩm quyền và trách nhiệm hiệp thương giá

1. Nguyên tắc hiệp thương giá:

- a) Các đối tượng đề nghị hiệp thương giá phải là tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện mua, bán hàng hóa, dịch vụ đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 25 Luật này;
- b) Việc tiếp nhận, tổ chức hiệp thương giá được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ; cả bên mua và bên bán phải có văn bản đề nghị hiệp thương giá;
- c) Quá trình hiệp thương giá phải đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, tôn trọng quyền tự định giá của các bên đề nghị hiệp thương giá.

2. Thẩm quyền và trách nhiệm cơ quan hiệp thương giá

- a) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý và đối tượng đề nghị hiệp thương giá là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc đối tượng quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;
- b) Sở quản lý ngành, lĩnh vực hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý và với đối tượng đề nghị hiệp thương giá không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Trường hợp các đối tượng đề nghị hiệp thương giá có trụ sở chính đóng tại hai địa phương khác nhau, bên mua và bên bán có trách nhiệm thống nhất đề nghị một trong hai địa phương tổ chức hiệp thương giá; trường hợp không thống nhất được thì Sở quản lý ngành, lĩnh vực nơi bên bán đóng trụ sở chính có trách nhiệm hiệp thương giá.

Điều 27. Tổ chức hiệp thương giá

1. Khi nhận được văn bản đề nghị hiệp thương giá của cả bên mua, bên bán hàng hóa, dịch vụ; cơ quan tiếp nhận rà soát đánh giá việc đáp ứng tiêu chí của hàng hóa, dịch vụ đề nghị hiệp thương quy định tại Điều 25 của Luật này. Trường hợp chưa rõ tiêu chí của hàng hóa, dịch vụ hiệp thương giá thì cơ quan tiếp nhận yêu cầu các bên có văn bản bổ sung các thông tin về hàng hóa, dịch vụ.

2. Cơ quan hiệp thương giá tổ chức hội nghị hiệp thương giá để bên mua và bên bán thương lượng về mức giá trên cơ sở hợp tác, hài hòa lợi ích giữa các bên. Bên mua và bên bán có văn bản cử người đại diện của mình tham gia hội nghị hiệp thương giá.

3. Tại hội nghị hiệp thương giá, cơ quan hiệp thương giá có vai trò trung gian, tạo điều kiện để các bên thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình và không được can thiệp vào mức giá thương lượng giữa bên mua và bên bán.

4. Tại Hội nghị hiệp thương giá, trường hợp bên mua và bên bán thỏa thuận được với nhau về mức giá thì hội nghị hiệp thương giá kết thúc; cơ quan hiệp thương giá lập biên bản để các bên ký ghi nhận kết quả hiệp thương. Mức giá hiệp thương chỉ được áp dụng cho đúng vụ việc mua, bán và khối lượng hàng hóa, dịch vụ đã được các bên thống nhất tại văn bản đề nghị hiệp thương giá; mức giá hiệp thương không có giá trị để áp dụng cho các trường hợp khác. Bên mua và bên bán chịu trách nhiệm về mức giá hiệp thương mà hai bên đã thỏa thuận.

5. Trong trường hợp bên mua và bên bán không thỏa thuận được mức giá và tiếp tục đề nghị cơ quan hiệp thương giá định giá để hai bên thực hiện thì cơ quan hiệp thương giá lập biên bản để các bên ký ghi nhận nội dung hội nghị hiệp thương giá. Bên bán có trách nhiệm lập phương án giá, lấy ý kiến bên mua và tổng hợp gửi cơ quan hiệp thương giá rà soát, đánh giá, xem xét ban hành văn bản định giá để hai bên thực hiện. Các đơn vị có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu để cơ quan hiệp thương thực hiện định giá. Văn bản định giá của cơ quan tổ chức hiệp thương chỉ được áp dụng một lần cho đúng đối tượng đề nghị hiệp thương, theo đúng vụ việc mua, bán, khối lượng hàng hóa, dịch vụ đã được các bên thống nhất tại văn bản đề nghị và không có giá trị để áp dụng cho các trường hợp khác. Bên mua và bên bán chịu trách nhiệm tuân thủ mức giá do cơ quan tổ chức hiệp thương ban hành.

Mục 4

KÊ KHAI GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ, THAM CHIẾU GIÁ

Điều 28. Kê khai giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá bao gồm: hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá; hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức, cá nhân định mức giá cụ thể bán cho người

tiêu dùng; hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp quyết định theo giá tham chiếu; một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác theo Danh mục do Chính phủ ban hành.

2. Nội dung kê khai giá gồm mức giá gắn với tên, chủng loại, nước sản xuất (nếu có), chỉ tiêu chất lượng (nếu có) và nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa các lần kê khai.

3. Đối tượng kê khai giá là tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có đăng ký kinh doanh theo quy định tại pháp luật về doanh nghiệp và có quyền quyết định giá; thuộc danh sách do cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai thông báo như sau:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền tiếp nhận kê khai rà soát, ban hành danh sách tổ chức kê khai giá tại Bộ, cơ quan ngang Bộ;

b) Căn cứ danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức rà soát ban hành danh sách tổ chức kê khai giá tại địa phương.

4. Các trường hợp kê khai:

a) Trường hợp tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;

b) Trường hợp tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ; trừ trường hợp hàng hóa, dịch vụ đặc thù thì thực hiện kê khai giá bán lẻ và được quy định cụ thể tại Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá;

c) Trường hợp tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn;

d) Trường hợp tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là nhà phân phối độc quyền, tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

5. Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá tự quyết định giá hàng hóa, dịch vụ, có trách nhiệm kê khai giá lần đầu và kê khai lại giá sau khi quyết định giá theo quy định và chịu trách nhiệm về mức giá, nội dung kê khai giá của mình. Cơ quan tiếp nhận kê khai có trách nhiệm cập nhật thông tin giá kê khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; được sử dụng mức giá kê khai trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định; được yêu cầu các tổ chức thực hiện kê khai giá báo cáo một số yếu tố hình thành giá gây tác động đến việc điều chỉnh giá để làm cơ sở thực hiện các biện pháp quản lý, điều tiết giá.

6. Chính phủ quy định chi tiết Danh mục hàng hóa, dịch vụ, thẩm quyền tiếp nhận, tổ chức triển khai thực hiện kê khai giá.

Điều 29. Niêm yết giá

1. Giá niêm yết là giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh quyết định bằng Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ niêm yết giá bằng các hình thức phù hợp với điều kiện thực tế tại địa điểm bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc trên các trang thông tin, website thương mại điện tử của mình. Giá niêm yết được gắn với số lượng hoặc khối lượng hàng hóa, dịch vụ phù hợp, các thông tin khác (nếu có) về đặc điểm kỹ thuật cơ bản, xuất xứ, phương thức mua bán; khuyến khích in trực tiếp lên bao bì của sản phẩm.

3. Các tổ chức, cá nhân không được bán cao hơn giá niêm yết; đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá cụ thể thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải niêm yết và bán đúng giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu thì phải niêm yết và bán theo khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá ban hành. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ điều chỉnh mức giá niêm yết kịp thời ngay khi có sự thay đổi về giá của hàng hóa, dịch vụ.

4. Chính phủ quy định chi tiết về cách thức niêm yết giá.

Điều 30. Giá tham chiếu

1. Giá tham chiếu là mức giá của hàng hóa, dịch vụ tại thị trường trong nước hoặc quốc tế do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng làm cơ sở quyết định giá mua, bán hàng hóa, dịch vụ.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tự quyết định giá bán hàng hóa, dịch vụ trên cơ sở giá tham chiếu, chịu trách nhiệm về quyết định giá của mình.

3. Chính phủ quy định cụ thể loại hàng hóa, dịch vụ phải công bố giá tham chiếu; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố giá tham chiếu; cơ chế sử dụng giá tham chiếu.

Mục 5

KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

Điều 31. Mục đích, yêu cầu kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Kiểm tra yếu tố hình thành giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện để rà soát, đánh giá về tính hợp lý, hợp lệ của các yếu tố hình thành giá, cung cầu của hàng hóa, dịch vụ nhằm nhận diện các yếu tố tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ để xem xét, quyết định thực hiện các giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá phù hợp.

2. Việc kiểm tra yếu tố hình thành giá thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, kê khai giá có biến động bất thường, ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội, hoạt động sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân, mặt bằng giá thị trường;

b) Các trường hợp phục vụ công tác quản lý, điều hành theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 32. Thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá theo thẩm quyền, trách nhiệm quản lý, điều tiết giá quy định tại Luật này; chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực được Chính phủ phân công.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá theo thẩm quyền, trách nhiệm quản lý, điều tiết giá quy định tại Luật này; theo chỉ đạo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các trường hợp phát sinh khác trên địa bàn.

Điều 33. Thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Việc thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá phải đảm bảo công khai, minh bạch; xác định rõ đối tượng, thời hạn và hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân. Kết thúc kiểm tra, cơ quan kiểm tra có báo cáo kết quả kiểm tra yếu tố hình thành giá.

2. Thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra yếu tố hình thành giá có văn bản thông báo về việc kiểm tra gửi đến tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng kiểm tra yếu tố hình thành giá có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các thông tin, hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến yếu tố hình thành giá;

c) Thời gian kiểm tra yếu tố hình thành giá tối đa không quá 30 ngày kể từ khi nhận đủ tài liệu theo yêu cầu. Trường hợp cần thiết kéo dài thời gian kiểm tra, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thông báo đến đối tượng kiểm tra, thời gian kéo dài không quá 15 ngày;

d) Kết thúc kiểm tra, cơ quan kiểm tra có báo cáo kết quả kiểm tra yếu tố hình thành giá; báo cáo kết quả kiểm tra yếu tố hình thành giá bao gồm các nội dung về mục đích, yêu cầu, đối tượng kiểm tra, kết quả kiểm tra, nguyên nhân và đề xuất các biện pháp quản lý, điều tiết giá.

3. Trong quá trình kiểm tra, trường hợp phát hiện hành vi vi phạm, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V
**TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG
CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁ**

Điều 34. Hoạt động tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường là việc thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu về giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ trong một thời kỳ, chu kỳ để phân tích, đánh giá, dự báo về xu hướng biến động và đề ra phương hướng, giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá.

2. Nội dung công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

a) Tổ chức thu thập, phân tích giá các tài sản, hàng hóa, dịch vụ trên thị trường;

b) Xây dựng báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trong từng giai đoạn, thời kỳ gắn với mục tiêu kiểm soát lạm phát;

c) Đánh giá, đề xuất mục tiêu kiểm soát lạm phát hằng năm và đề xuất các giải pháp về quản lý, điều hành giá nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Điều 35. Nguyên tắc tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Được thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời.

2. Việc tổng hợp, phân tích số liệu phải bảo đảm đầy đủ, chính xác trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Việc dự báo giá thị trường phải được thực hiện khoa học, gắn với yêu cầu công tác quản lý, điều tiết giá.

Điều 36. Báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tổng hợp mặt bằng giá chung và diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong nước và thế giới phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về giá; phân tích các nguyên nhân biến động giá; đánh giá tác động kinh tế, chính trị thế giới và trong nước đến công tác quản lý, điều hành giá;

b) Công tác quản lý, điều tiết giá của Nhà nước;

c) Dự báo xu hướng biến động giá các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu;

d) Dự kiến phương án điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (nếu có); đánh giá tác động của việc điều chỉnh giá đến kinh tế - xã hội và mục tiêu kiểm soát lạm phát;

đ) Giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá.

3. Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Điều 37. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương theo chức năng nhiệm vụ được giao triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường để nghiên cứu, tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ các giải pháp điều hành giá chung.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính để triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trong lĩnh vực, phạm vi quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 38. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được xây dựng phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá và các nhu cầu của xã hội do Bộ Tài chính thống nhất quản lý. Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xây dựng để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá tại địa phương và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân xây dựng cơ sở dữ liệu về giá và kết nối với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các doanh nghiệp thẩm định giá có trách nhiệm cập nhật thông tin dữ liệu về giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Việc thu thập, lưu trữ, xử lý, bảo vệ và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về giá phải gắn với ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Thông tin được cung cấp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá là một trong các nguồn thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhu cầu của xã hội. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được đề nghị cung cấp thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá và thanh toán chi phí theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết về xây dựng, quản lý, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 39. Kinh phí bảo đảm công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu về giá

1. Kinh phí hỗ trợ hoạt động tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và hoạt động quản lý, điều hành giá được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ.

2. Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu về giá:

a) Kinh phí đầu tư xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Hằng năm, cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá có trách nhiệm lập dự toán ngân sách phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của đơn vị theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết điều này.

CHƯƠNG VI THẨM ĐỊNH GIÁ

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 40. Hoạt động thẩm định giá

1. Hoạt động thẩm định giá gồm hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá và hoạt động thẩm định giá của Nhà nước.

2. Hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá do doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện, được giao kết bằng hợp đồng dân sự; hoạt động thẩm định giá của Nhà nước do Hội đồng thẩm định giá thực hiện theo quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Điều 41. Nguyên tắc hoạt động thẩm định giá

1. Tuân thủ pháp luật, Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.
2. Độc lập, khách quan, trung thực.
3. Chịu trách nhiệm về hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam

1. Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam là những quy định và hướng dẫn về nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động thẩm định giá.

2. Bộ Tài chính ban hành, tổ chức theo dõi thực hiện và kiến nghị bãi bỏ các quy định tại các văn bản khác, mâu thuẫn với Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.

Điều 43. Hội nghề nghiệp về thẩm định giá

1. Hội nghề nghiệp về thẩm định giá được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội, có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Luật giá và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hội nghề nghiệp về thẩm định giá được tổ chức đào tạo nghiệp vụ về thẩm định giá, bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn về thẩm định giá, cấp

chứng chỉ hoàn thành khóa học và thực hiện các hoạt động liên quan đến thẩm định giá theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mục 2

DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 44. Thẻ thẩm định viên về giá

1. Thẻ thẩm định viên về giá là chứng nhận chuyên môn trong lĩnh vực thẩm định giá tài sản hoặc thẩm định giá doanh nghiệp cấp cho người đạt yêu cầu tại kỳ thi thẩm định viên về giá.

2. Người tham dự kỳ thi thẩm định viên về giá phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên;

c) Có chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ thẩm định giá phù hợp với lĩnh vực chuyên môn dự thi do cơ quan, tổ chức có chức năng đào tạo về thẩm định giá cấp, trừ trường hợp có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về chuyên ngành giá hoặc thẩm định giá.

3. Bộ Tài chính quy định về thi, cấp, quản lý, thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 45. Đăng ký hành nghề thẩm định giá

1. Điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá của người có Thẻ thẩm định viên về giá:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định của pháp luật về lao động đang còn hiệu lực với doanh nghiệp mà người có Thẻ thẩm định viên về giá muốn đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp trừ trường hợp người có Thẻ thẩm định viên về giá là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

c) Có tổng thời gian thực tế làm việc tại các doanh nghiệp thẩm định giá, cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá với trình độ Đại học trở lên từ đủ 36 tháng. Trường hợp có bằng đại học trở lên chuyên ngành giá hoặc thẩm định giá theo chương trình định hướng ứng dụng thì tổng thời gian thực tế làm việc tại các doanh nghiệp thẩm định giá, cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá từ đủ 24 tháng.

d) Có giấy chứng nhận cập nhật kiến thức về thẩm định giá theo lĩnh vực chuyên môn trừ trường hợp Thẻ thẩm định viên về giá được cấp dưới 01 năm tính đến thời điểm đăng ký hành nghề;

đ) Không thuộc đối tượng tại khoản 2 Điều này.

2. Đối tượng không được hành nghề thẩm định giá:

a) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

b) Người đang bị cấm hành nghề thẩm định giá theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang trong thời gian bị khởi tố, truy tố, xét xử; người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, giá, thẩm định giá mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, người đang bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;

c) Người đang bị tước Thẻ thẩm định viên về giá theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Người có Thẻ thẩm định viên về giá đủ các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện đăng ký hành nghề thẩm định giá với Bộ Tài chính thông qua doanh nghiệp thẩm định giá để được thông báo là thẩm định viên về giá tại chính doanh nghiệp thẩm định giá đó. Người có Thẻ thẩm định viên về giá trong lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp được đăng ký hành nghề cả hai lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này. Người có Thẻ thẩm định viên về giá không được đăng ký hành nghề thẩm định giá đồng thời tại hai doanh nghiệp thẩm định giá trở lên, không được ký Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá với vai trò thẩm định viên về giá khi không là thẩm định viên về giá.

4. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục đăng ký hành nghề thẩm định giá.

Điều 46. Thẩm định viên về giá

1. Thẩm định viên về giá là người có Thẻ thẩm định viên về giá đã thực hiện đăng ký hành nghề thẩm định giá và được Bộ Tài chính thông báo là thẩm định viên về giá.

2. Trong quá trình hành nghề thẩm định giá, thẩm định viên về giá phải duy trì điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật này. Doanh nghiệp thẩm định giá phải kịp thời báo cáo Bộ Tài chính các trường hợp biến động thẩm định viên về giá do thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp không còn duy trì điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá hoặc thay đổi nơi đăng ký hành nghề.

3. Danh sách thẩm định viên về giá do Bộ Tài chính thông báo, gồm:

a) Danh sách thẩm định viên về giá hàng năm được thông báo trước ngày 01/01 của năm đó;

b) Danh sách thẩm định viên về giá điều chỉnh hằng tháng được thông báo trước ngày làm việc cuối cùng của tháng đối với các hồ sơ Bộ Tài chính tiếp nhận trước ngày 15 của tháng đó;

c) Danh sách thẩm định viên về giá kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của thẩm định viên về giá

1. Quyền của thẩm định viên về giá:

a) Hành nghề thẩm định giá theo quy định của Luật này; ký Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá theo lĩnh vực tài sản được phép hành nghề mà không phải trang bị thêm các chứng chỉ, điều kiện chuyên môn khác với quy định tại Luật này;

b) Độc lập về chuyên môn nghiệp vụ;

c) Yêu cầu khách hàng phối hợp trong việc cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản thẩm định giá và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện thẩm định giá; không chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin về tài sản thẩm định giá do khách hàng cung cấp;

d) Từ chối thực hiện thẩm định giá nếu xét thấy hồ sơ, tài liệu để thực hiện thẩm định giá không đủ hoặc không đảm bảo tin cậy;

đ) Tham gia tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của thẩm định viên về giá:

a) Tuân thủ quy định về hoạt động thẩm định giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Chịu trách nhiệm về chuyên môn, tính chính xác, trung thực trong quá trình thực hiện và đảm bảo Báo cáo thẩm định giá tuân thủ các Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

c) Giải trình hoặc bảo vệ Báo cáo thẩm định giá do mình thực hiện với khách hàng thẩm định giá hoặc bên thứ ba được sử dụng Báo cáo thẩm định giá theo hợp đồng thẩm định giá khi có yêu cầu; giải trình Báo cáo thẩm định giá do mình thực hiện với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

d) Tham gia các chương trình cập nhật kiến thức về thẩm định giá theo quy định;

đ) Lập hồ sơ về thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Doanh nghiệp thẩm định giá

1. Doanh nghiệp thẩm định giá là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh ngành nghề dịch vụ thẩm định giá theo quy định của Luật Doanh nghiệp và được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của Luật này.

2. Doanh nghiệp thẩm định giá không được thành lập bởi người có chức vụ, quyền hạn hoặc bố trí các chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp cho người có chức vụ, quyền hạn thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về giá sau khi thôi giữ chức vụ trong thời hạn theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 49. Điều kiện doanh nghiệp cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

1. Khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, doanh nghiệp phải có ít nhất 5 người có Thẻ thẩm định viên về giá đủ các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật này đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp đồng thời phải đủ các điều kiện tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp như sau:

a) Đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân: Chủ doanh nghiệp, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân; Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty hợp danh phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 51 Luật này. Chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các thành viên hợp danh công ty hợp danh phải là người có Thẻ thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp.

b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của doanh nghiệp phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 51 Luật này, đồng thời phải đáp ứng các điều kiện sau: Có ít nhất 02 thành viên góp vốn, 02 cổ đông phải là người có Thẻ thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp; trường hợp thành viên góp vốn, cổ đông là tổ chức thì người đại diện phần vốn của tổ chức góp vốn phải là người có Thẻ thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp, tổng phần vốn góp của tổ chức tối đa là 35% vốn điều lệ. Tổng số vốn góp của các thành viên, cổ đông là người có Thẻ thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp phải chiếm trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá bị mất, rách hoặc thông tin thay đổi so với thông tin trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, doanh nghiệp thẩm định giá phải làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Điều 50. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá

1. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp thẩm định giá được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp, đủ các điều kiện xem xét là chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá quy định tại khoản 2 Điều này và được ghi tên chi nhánh trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá.

2. Điều kiện xem xét là chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá:

a) Phải có ít nhất 03 người có Thẻ thẩm định viên về giá đủ các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật này đăng ký hành nghề thẩm định giá tại chi nhánh của doanh nghiệp. Những người này không đồng thời đăng ký hành nghề thẩm định giá tại trụ sở chính hoặc chi nhánh khác của doanh nghiệp;

b) Người đứng đầu chi nhánh phải là người có Thẻ thẩm định viên về giá đủ các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật này đăng ký hành nghề thẩm định giá tại trụ sở chính hoặc chi nhánh của doanh nghiệp.

3. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động thẩm định giá theo quyết định bằng văn bản của doanh nghiệp thẩm định giá. Trường hợp được thực hiện toàn bộ hoạt động thẩm định giá thì chi nhánh được phát hành Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá đối với các hợp đồng thẩm định giá do chi nhánh ký kết với khách hàng thẩm định giá.

4. Doanh nghiệp thẩm định giá chịu trách nhiệm về hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá của chi nhánh.

Điều 51. Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp thẩm định giá, người đứng đầu chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá

1. Yêu cầu đối với người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp thẩm định giá:

a) Là người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

b) Có từ đủ 36 tháng là thẩm định viên về giá;

c) Đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp

d) Duy trì điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật này;

đ) Không thuộc các trường hợp đã giữ vị trí người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp thẩm định giá, người đứng đầu chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá trong thời gian 12 tháng tính tới thời điểm nộp hồ sơ cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

2. Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp thẩm định giá, người đứng đầu chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá được ghi tên trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá cấp cho doanh nghiệp thẩm định giá.

Điều 52. Điều kiện hoạt động của doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá

1. Được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá đồng thời phải bảo đảm duy trì các điều kiện quy định tại Điều 49 và Điều 50 Luật này.

2. Doanh nghiệp thẩm định giá phải báo cáo Bộ Tài chính khi không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật này nhưng không thuộc quy định tại Điều 54 Luật này, đồng thời khắc phục trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày không đủ điều kiện. Trong thời gian khắc phục, hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện như sau:

a) Trường hợp người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không còn là thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp hoặc không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật này thì doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không được phát hành Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá; trường hợp người đứng đầu chi nhánh không còn là thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp hoặc không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật này thì chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không được phát hành Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá;

b) Trường hợp không đủ số lượng thẩm định viên về giá tối thiểu nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá được phát hành Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá với những hợp đồng thẩm định giá đã ký kết trong giai đoạn còn đủ điều kiện về số lượng thẩm định viên về giá nhưng không được ký kết thêm hợp đồng dịch vụ thẩm định giá.

3. Sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày không đủ điều kiện, doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không khắc phục các điều kiện hoạt động thẩm định giá thì bị xóa tên chi nhánh tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá và doanh nghiệp bị đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Điều 54 Luật này.

Điều 53. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp thẩm định giá

1. Quyền của doanh nghiệp thẩm định giá:

a) Cung cấp dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Luật này;

b) Tham gia tổ chức nghề nghiệp trong nước và ngoài nước về thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu khách hàng thẩm định giá cung cấp hồ sơ, tài liệu, số liệu có liên quan đến tài sản thẩm định giá và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện thẩm định giá;

d) Từ chối thực hiện dịch vụ thẩm định giá đối với yêu cầu của khách hàng;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp thẩm định giá:

a) Tuân thủ quy định về hoạt động thẩm định giá theo quy định của Luật này;

b) Thực hiện thẩm định giá theo đúng hợp đồng thẩm định giá và lĩnh vực chuyên môn được phép thực hiện; bố trí thẩm định viên về giá, nhân sự đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện thẩm định giá theo hợp đồng đã ký kết; tạo điều kiện để thẩm định viên về giá thực hiện hoạt động thẩm định giá độc lập, khách quan;

c) Xây dựng, tổ chức thực hiện kiểm soát chất lượng Báo cáo thẩm định giá để phát hành và cung cấp Chứng thư thẩm định giá cho khách hàng thẩm định giá;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước khách hàng thẩm định giá về Chứng thư thẩm định giá đã phát hành theo hợp đồng đã ký kết trừ trường hợp khách hàng thẩm định giá cố tình cung cấp thông tin sai lệch về tài sản thẩm định giá; bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật do vi phạm những thoả thuận trong hợp đồng thẩm định giá hoặc trong trường hợp hoạt động thẩm định giá gây thiệt hại đến lợi ích của cơ quan, tổ chức, cá nhân do không tuân thủ các quy định về thẩm định giá;

đ) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động thẩm định giá hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp;

e) Quản lý, giám sát hoạt động của thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp;

g) Thực hiện đầy đủ các quy định về chế độ báo cáo về hoạt động thẩm định giá theo quy định của Bộ Tài chính;

h) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá phải chịu trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thẩm định giá an toàn, đầy đủ, hợp pháp và bảo mật theo quy định;

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

1. Doanh nghiệp thẩm định giá bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá trong các trường hợp sau:

a) Không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại Điều 49 của Luật này trong 03 tháng liên tục;

b) Phát hành Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá do người không phải là thẩm định viên về giá ký với vai trò thẩm định viên về giá;

c) Các trường hợp đình chỉ hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Doanh nghiệp thẩm định giá bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kê khai không đúng hoặc gian lận, giả mạo hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

b) Không phát hành Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá trong thời hạn 1 năm;

c) Không khắc phục được vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

d) Tự chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

đ) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Trong thời gian bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, doanh nghiệp thẩm định giá không được ký hợp đồng dịch vụ thẩm định giá và không được phát hành Chứng thư thẩm định giá. Doanh nghiệp thẩm định giá bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá quy định tại điểm h khoản 2 Điều 53 Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Điều 55. Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá

1. Báo cáo thẩm định giá phải có chữ ký của thẩm định viên về giá thực hiện cuộc thẩm định giá và phê duyệt của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thẩm định giá hoặc người đứng đầu chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá.

2. Chứng thư thẩm định giá phải có chữ ký của thẩm định viên về giá thực hiện cuộc thẩm định giá và do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thẩm định giá hoặc người đứng đầu chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá ký và đóng dấu.

3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thẩm định giá được phép ủy quyền cho người quản lý doanh nghiệp ký Chứng thư thẩm định giá và xem xét, phê duyệt Báo cáo thẩm định giá. Người được ủy quyền phải là thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp.

4. Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá được sử dụng làm một trong những cơ sở để khách hàng, người có liên quan được ghi tại hợp đồng thẩm định giá xem xét, quyết định hoặc phê duyệt giá của tài sản. Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá chỉ có giá trị sử dụng trong thời hạn hiệu lực theo đúng mục đích thẩm định giá gắn với đúng tài sản, số lượng tài sản tại hợp đồng thẩm định giá.

5. Chứng thư thẩm định giá phải được cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trừ trường hợp tài sản thuộc danh mục tài sản bí mật nhà nước.

6. Trường hợp Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo thẩm định giá đã được phát hành nhưng chưa sử dụng, doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thẩm định viên về giá phát hiện thông tin phục vụ thẩm định giá có sai sót thì được thu hồi theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng thẩm định giá

1. Quyền của khách hàng thẩm định giá:

a) Lựa chọn doanh nghiệp thẩm định giá có đủ điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật để giao kết hợp đồng thẩm định giá;

b) Yêu cầu doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp thông tin trong hồ sơ đăng ký hành nghề thẩm định giá và thông tin về thẩm định viên về giá;

c) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến tài sản thẩm định giá;

d) Yêu cầu thay thế thẩm định viên về giá tham gia cuộc thẩm định giá khi có căn cứ cho rằng thẩm định viên về giá đó vi phạm Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam và nguyên tắc hoạt động trung thực, độc lập, khách quan trong quá trình thực hiện thẩm định giá; yêu cầu doanh nghiệp cung cấp Báo cáo thẩm định giá;

đ) Yêu cầu bồi thường trong trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá có hành vi vi phạm gây thiệt hại;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của khách hàng thẩm định giá:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời, khách quan thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của thẩm định viên về giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Phối hợp, tạo điều kiện cho thẩm định viên về giá thực hiện thẩm định giá;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ các vi phạm pháp luật và vi phạm hợp đồng thẩm định giá trong hoạt động thẩm định giá của thẩm định viên về giá và doanh nghiệp thẩm định giá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Thanh toán giá dịch vụ thẩm định giá theo thỏa thuận trong hợp đồng;

đ) Sử dụng kết quả thẩm định giá trong thời gian hiệu lực theo đúng mục đích thẩm định giá gắn với đúng tài sản, số lượng tài sản tại hợp đồng thẩm định giá;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Giá dịch vụ thẩm định giá

Giá dịch vụ thẩm định giá thực hiện theo giao dịch dân sự giữa doanh nghiệp thẩm định giá với khách hàng thẩm định giá trên nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí thực tế hợp lý theo quy định của pháp luật về thuế để thực hiện các công việc theo Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam; lợi nhuận (nếu có) phù hợp với mặt bằng thị trường, cung cầu của dịch vụ thẩm định giá và được ghi trong hợp đồng thẩm định giá; trường hợp việc lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm định giá thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 58. Cơ chế giải quyết tranh chấp về hợp đồng thẩm định giá

1. Thương lượng, hòa giải trên cơ sở những cam kết đã ghi trong hợp đồng thẩm định giá.
2. Giải quyết bằng trọng tài thương mại.
3. Khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Mục 3

THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 59. Hoạt động thẩm định giá của Nhà nước

1. Thẩm định giá của Nhà nước được thực hiện trong trường hợp pháp luật quy định sử dụng phương thức thẩm định giá của Nhà nước làm một trong các cơ sở để người có thẩm quyền xem xét quyết định hoặc phê duyệt giá khi bán, thanh lý, cho thuê, liên doanh, liên kết tài sản công hoặc mua, đi thuê hàng hóa, dịch vụ, tài sản có sử dụng vốn nhà nước.

2. Người có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc phê duyệt giá theo quy định của khoản 1 Điều này thành lập Hội đồng thẩm định giá để thực hiện thẩm định giá của Nhà nước.

3. Hoạt động thẩm định giá của Nhà nước không áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Luật này.

Điều 60. Hội đồng thẩm định giá

1. Hội đồng thẩm định giá phải có tối thiểu 03 thành viên là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng của người

thành lập Hội đồng thẩm định giá; trong trường hợp cần thiết có thể thuê người có chứng nhận chuyên môn quy định tại khoản 2 Điều này làm thành viên Hội đồng thẩm định giá.

2. Hội đồng thẩm định giá phải có ít nhất 50% thành viên bao gồm Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá có một trong các chứng nhận chuyên môn sau:

- a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về chuyên ngành giá, thẩm định giá;
- b) Thẻ thẩm định viên về giá;
- c) Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ về thẩm định giá;
- d) Chứng chỉ bồi dưỡng thẩm định giá nhà nước.

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định giá

a) Hội đồng thẩm định giá làm việc theo nguyên tắc tập thể. Phiên họp thẩm định giá chỉ được tiến hành khi có mặt ít nhất 2/3 số lượng thành viên của Hội đồng thẩm định giá trở lên tham dự. Trường hợp Hội đồng thẩm định giá chỉ có 03 thành viên thì phiên họp phải có mặt đủ 03 thành viên. Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá điều hành phiên họp thẩm định giá; trước khi tiến hành phiên họp thẩm định giá, những thành viên vắng mặt phải có văn bản gửi tới Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá nêu rõ lý do vắng mặt và có ý kiến độc lập của mình về các vấn đề liên quan đến giá của tài sản cần thẩm định.

b) Hội đồng thẩm định giá thông báo lập Thông báo kết quả thẩm định giá theo ý kiến đa số đã được biểu quyết và thông qua của thành viên Hội đồng thẩm định giá có mặt tại phiên họp. Trong trường hợp có ý kiến ngang nhau thì bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá là ý kiến quyết định. Thành viên của Hội đồng thẩm định giá có quyền bảo lưu ý kiến của mình nếu không đồng ý với giá của tài sản do Hội đồng quyết định; ý kiến bảo lưu đó được ghi vào Biên bản phiên họp thẩm định giá tài sản.

c) Hội đồng thẩm định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Quyết định thành lập Hội đồng. Các trường hợp phát sinh sau khi Hội đồng thẩm định giá chấm dứt hoạt động sẽ do cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng chủ trì xử lý.

d) Hội đồng thẩm định giá được sử dụng con dấu của cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá tài sản hoặc cơ quan nơi Chủ tịch hội đồng thẩm định giá công tác.

Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập Hội đồng thẩm định giá

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập Hội đồng thẩm định giá có quyền:

- a) Lựa chọn các cá nhân phù hợp trong cơ quan, tổ chức tham gia Hội đồng thẩm định giá;
- b) Thuê chuyên gia tham gia Hội đồng thẩm định giá;

c) Trong trường hợp cần thiết quyết định thành lập Tổ giúp việc cho Hội đồng;

d) Yêu cầu Hội đồng thẩm định giá giải trình về kết quả thẩm định giá.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập Hội đồng thẩm định giá có nghĩa vụ:

a) Bố trí địa điểm và thời gian, kinh phí để Hội đồng thẩm định giá thực hiện hoạt động thẩm định giá;

b) Bảo quản, lưu giữ hồ sơ thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

c) Cập nhật Thông báo kết quả thẩm định giá lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trừ trường hợp tài sản thuộc danh mục tài sản bí mật nhà nước;

d) Tạo điều kiện để người tham gia Hội đồng thẩm định giá cập nhật, bồi dưỡng kiến thức về thẩm định giá nhà nước.

Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thẩm định giá

1. Hội đồng thẩm định giá có quyền:

a) Yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu, nguồn lực cần thiết phục vụ cho việc thẩm định giá;

b) Thuê tổ chức có chức năng thực hiện giám định tình trạng kinh tế - kỹ thuật, chất lượng của tài sản; thuê doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc thẩm định giá;

c) Xem xét, quyết định sử dụng kết quả của đơn vị tư vấn, doanh nghiệp thẩm định giá;

d) Báo cáo cấp có thẩm quyền về việc không có đủ thông tin, tài liệu để thực hiện thẩm định giá;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng thẩm định giá có nghĩa vụ:

a) Bảo đảm tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ; tính trung thực, khách quan, chính xác trong quá trình thẩm định giá tài sản và chịu trách nhiệm về hoạt động thẩm định giá tài sản mà Hội đồng thẩm định giá thực hiện tuân thủ Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Rà soát, đánh giá việc tuân thủ về thu thập, phân tích thông tin, lựa chọn phương pháp thẩm định giá, lập Báo cáo thẩm định giá và Chứng thư thẩm định giá trong trường hợp thuê thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc thẩm định giá;

c) Bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thẩm định giá

1. Thành viên của Hội đồng thẩm định giá có quyền:

a) Tiếp cận thông tin, tài liệu có liên quan phục vụ cho việc thẩm định giá tài sản;

b) Đưa ra nhận định, đánh giá của mình trong quá trình thẩm định giá;

c) Biểu quyết để xác định giá của tài sản; trường hợp có ý kiến khác thì có quyền bảo lưu ý kiến của mình và được ghi vào biên bản họp của Hội đồng thẩm định giá;

d) Được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về thẩm định giá và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Thành viên của Hội đồng thẩm định giá có nghĩa vụ:

a) Tuân thủ trình tự thẩm định giá tài sản theo quy định;

b) Bảo đảm tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng, tính đầy đủ, chính xác, trung thực, khách quan đối với thông báo kết quả thẩm định giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến nhận định, đánh giá của mình quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;

c) Cập nhật kiến thức nghiệp vụ chuyên môn về thẩm định giá;

d) Bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Thông báo kết quả thẩm định giá

1. Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá được sử dụng làm một trong những cơ sở để cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, quyết định giá hoặc phê duyệt giá tài sản theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thời gian có hiệu lực của Thông báo kết quả thẩm định giá được quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam. Thông báo kết quả thẩm định giá chỉ có giá trị sử dụng trong thời gian hiệu lực theo đúng mục đích thẩm định giá gắn với đúng loại tài sản, số lượng tài sản tại văn bản giao nhiệm vụ thẩm định giá.

Điều 65. Chi phí thẩm định giá

1. Chi phí phục vụ cho việc thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá được bảo đảm bằng kinh phí từ ngân sách nhà nước của cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định giá. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể chi phí phục vụ cho việc thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá.

2. Riêng đối với trường hợp thẩm định giá khi mua sắm, bán, thanh lý, liên doanh, liên kết bằng tài sản công thì chi phí phục vụ cho việc thẩm định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 66. Hồ sơ thẩm định giá của Nhà nước

1. Hồ sơ thẩm định giá gồm có các tài liệu sau đây:

- a) Văn bản giao nhiệm vụ bán, cho thuê, liên doanh, liên kết, mua, đi thuê hoặc văn bản được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- b) Thông tin, tài liệu về tài sản cần thẩm định giá;
- c) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá;
- d) Các tài liệu do Hội đồng thẩm định giá thu thập, phân tích trong quá trình thẩm định giá; các báo cáo chuyên gia, chứng thư thẩm định giá kèm Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá (nếu có);
- đ) Biên bản họp của Hội đồng thẩm định giá; Báo cáo thẩm định giá và Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá;
- e) Các tài liệu khác có liên quan đến việc thẩm định giá.

2. Hội đồng thẩm định giá có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập Hội đồng thẩm định giá để phục vụ lưu trữ.

CHƯƠNG VII

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ GIÁ, KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ GIÁ, THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 67. Mục tiêu, yêu cầu của thanh tra, kiểm tra

- 1. Đôn đốc, hướng dẫn, giám sát các cơ quan đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giá, thẩm định giá.
- 2. Góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương, đem lại tác động tích cực trong công tác quản lý điều hành giá, thẩm định giá.
- 3. Nắm bắt tồn tại, hạn chế để nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về giá, thẩm định giá.
- 4. Phòng ngừa, phát hiện và xử lý các vi phạm trong chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

Điều 68. Nguyên tắc thanh tra, kiểm tra

- 1. Công tác thanh tra phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Luật Thanh tra.
- 2. Công tác kiểm tra chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá phải đảm bảo nguyên tắc:
 - a) Thực hiện theo kế hoạch hoặc theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; khách quan, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục pháp luật quy định;

b) Không trùng lặp, chồng chéo về phạm vi, thời gian với hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước, kiểm tra cùng lĩnh vực đối với một đơn vị;

c) Hạn chế cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động của đối tượng được kiểm tra.

Điều 69. Trách nhiệm thanh tra, kiểm tra

1. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giá theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá theo quy định của Luật này. Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

Điều 70. Kết quả thanh tra, kiểm tra và trách nhiệm xử lý

1. Kết quả thanh tra thực hiện theo quy định của Luật thanh tra.

2. Kết quả kiểm tra phải nêu rõ kết quả công việc kiểm tra, cơ quan ra quyết định kiểm tra đề xuất những nội dung kiến nghị xử lý về kinh tế, hành chính, pháp luật (nếu có) với đối tượng kiểm tra; đề xuất kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách, văn bản quy phạm pháp luật (nếu có); kiến nghị, đề xuất cơ quan có thẩm quyền theo dõi, đôn đốc, giám sát việc thực hiện kết luận kiểm tra, kiến nghị, quyết định xử lý về kiểm tra (nếu có).

Điều 71. Xử lý vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về giá thì bị xử lý vi phạm hành chính theo Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Luật này, ngoài việc bị xử lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn bị đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc xử lý vi phạm pháp luật về giá.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 72. Bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 61/2014/QH13 như sau:

a) Sửa đổi khoản 3, khoản 4 như sau:

“3. Giá dịch vụ hàng không, phi hàng không bao gồm:

a) Dịch vụ cất cánh, hạ cánh; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không và dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý; dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không.

b) Dịch vụ thuê sân đậu tàu bay; dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách; dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý; dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ phân loại tự động hành lý đi; dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không; dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không, sân bay;

c) Nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không, bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; kỹ thuật hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không;

d) Dịch vụ thuê mặt bằng cảng hàng không, sân bay và dịch vụ cơ bản thiết yếu tại cảng hàng không, sân bay.

đ) Dịch vụ phi hàng không khác.

4. Việc định giá của Nhà nước đối với các hàng hóa, dịch vụ tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định của Luật giá. Doanh nghiệp thực hiện kê khai, niêm yết giá các hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều này theo quy định của pháp luật về giá”.

b) Bãi bỏ các khoản 6, khoản 7, khoản 8.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 90 của Luật Hàng hải Việt nam số 95/2015/QH13 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2, khoản 3 thành:

“2. Giá dịch vụ tại cảng biển bao gồm:

a) Giá dịch vụ bốc dỡ container; giá dịch vụ hoa tiêu; giá sử dụng cầu, bến, phao neo; giá dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá).

b) Giá dịch vụ khác tại cảng biển.

3. Việc định giá các hàng hóa, dịch vụ tại điểm a khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Luật giá. Doanh nghiệp thực hiện kê khai giá và niêm yết giá các hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về giá”.

b) Bãi bỏ các khoản 4, khoản 5.

3. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 67 Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 thành “b) Bộ Giao thông vận tải định giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt do Nhà nước đầu tư theo quy định của Luật giá”.

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 90 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 thành “3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành phương pháp định giá rừng và hướng dẫn phương pháp lập khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân”.

5. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 35 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 như sau:

“2. Thẩm quyền định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước được quy định như sau:

a) Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

Bộ Tài chính định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho công trình thủy lợi thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý trên cơ sở giá tối đa do Bộ Tài chính ban hành;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

b) Đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác:

Bộ Tài chính định khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác áp dụng chung trên toàn quốc;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý trên cơ sở khung giá do Bộ Tài chính ban hành;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trên cơ sở khung giá do Bộ Tài chính ban hành”.

6. Sửa đổi khoản 6 Điều 83 Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 thành “6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào loại bến xe ô tô để quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô theo quy định của Luật giá”.

7. Sửa đổi khoản 1 Điều 56 Luật Đường sắt thành “Giá vận tải hành khách, hành lý, hàng hoá trên đường sắt quốc gia do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định; giá vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt đô thị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá theo quy định của Luật giá; giá vận tải trên đường sắt chuyên dùng do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng quyết định”.

8. Sửa đổi khoản 6 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường thành “6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Luật giá”.

9. Sửa đổi khoản 2 Điều 31 Luật điện lực số 28/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 24/2012/QH13, Luật số 28/2018/QH14, Luật số 03/2022/QH15 thành “2. Khung giá phát điện, khung giá bán buôn điện, giá truyền tải điện, giá phân phối điện, giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, giá điều độ vận hành hệ thống điện và giá điều hành giao dịch thị trường điện lực do đơn vị điện lực có liên quan xây dựng; cơ quan điều tiết điện lực thẩm định trình Bộ Công Thương, Bộ Tài chính phê duyệt theo sự phân công của Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật này. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập khung giá phát điện, khung giá bán buôn điện, giá truyền tải điện, giá phân phối điện, giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, giá điều độ vận hành hệ thống điện và giá điều hành giao dịch thị trường điện lực”.

10. Sửa đổi một số Điều, khoản, điểm của Luật Công chứng số 53/2014/QH14 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 Điều 67 thành: “2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương. Tổ chức hành nghề công chứng xác định giá cụ thể đối với từng loại việc không vượt quá mức giá tối đa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và niêm yết công khai các mức giá tại trụ sở của mình. Tổ chức hành nghề công chứng thu giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng cao hơn mức giá tối đa và mức giá đã niêm yết thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.”

b) Sửa đổi cụm từ “thù lao công chứng” tại điểm đ khoản 1 Điều 7, khoản 4 Điều 22, khoản 4 Điều 33, tên Chương VII, Điều 67, điểm d khoản 1 Điều 70 thành “Giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng”.

11. Bãi bỏ, sửa đổi một số Điều, khoản, điểm của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 như sau:

a) Bãi bỏ điểm đ khoản 2 Điều 78;

b) Bổ sung điểm 1 vào khoản 2 Điều 77: “1) Quy định khung giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá.”

c) Sửa đổi khoản 1 Điều 66 như sau:

“Điều 66. Giá dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản

1. Giá dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản do người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản. Trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này thì giá dịch vụ đấu giá được xác định theo cơ chế giá dịch vụ theo khung do Bộ Tư pháp ban hành.”

b) Sửa đổi cụm từ “thù lao dịch vụ đấu giá” tại các Điều 1, điểm đ khoản 2 Điều 9, điểm d khoản 1 Điều 24, điểm d khoản 4 Điều 56, tên Chương V và Điều 68 thành “giá dịch vụ đấu giá”.

12. Bãi bỏ điểm b khoản 6 Điều 55 Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.

13. Bãi bỏ Phụ lục số 2 về danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do nhà nước định giá ban hành kèm theo Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13.

14. Bãi bỏ cụm từ thẩm định giá tại điểm b khoản 2 Điều 47; bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 48 tại Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14.

Điều 73. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Luật giá số 11/2012/QH13 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 74. Quy định chuyển tiếp

1. Các doanh nghiệp thẩm định giá đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2013 phải bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá quy định tại Luật này từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trước ngày 15 tháng 12 năm 2023, các trường hợp doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ thì được cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2013.

3. Thẻ thẩm định viên về giá được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thì công nhận là thẻ thẩm định viên về giá trong lĩnh vực thẩm định giá tài sản và thẩm định giá doanh nghiệp.

4. Các Tiêu chuẩn thẩm định giá đã được ban hành theo quy định của Luật giá số 11/2012/QH13 được công nhận là Chuẩn mực thẩm định giá theo quy định tại Điều 42 Luật này và tiếp tục được áp dụng cho đến khi có Chuẩn mực thẩm định giá thay thế được ban hành hoặc tối đa cho đến ngày 01 tháng 07 năm 2025.

5. Các văn bản định giá được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá tại phụ lục số 2 thì tiếp tục có hiệu lực cho đến khi có văn bản thay thế hoặc tối đa đến ngày 01 tháng 07 năm 2025.

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÌNH ỔN GIÁ
(Ban hành kèm theo Luật giá số /2023/QH13)

1. Xăng, dầu thành phẩm.
2. Sữa công thức dành cho trẻ em dưới 06 tuổi.
3. Thóc tẻ, gạo tẻ.
4. Phân urê; phân NPK.
5. Thức ăn chăn nuôi.
6. Vac - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm.
7. Thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật.
8. Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ
(Ban hành kèm theo Luật giá số /2023/QH13)

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá
1	<ul style="list-style-type: none"> - Điện bán lẻ; - Điện bán buôn; - Dịch vụ phát điện; Dịch vụ truyền tải điện; dịch vụ phụ trợ hệ thống điện; dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện; dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực; dịch vụ phân phối điện. 	Thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực.
2	Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt do nhà nước đầu tư	Bộ Giao thông vận tải định giá tối đa
3	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Trung ương quản lý	Bộ Giao thông vận tải định giá tối đa
	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa
4	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do trung ương quản lý	Bộ Giao thông vận tải định khung giá
	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định khung giá
	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do trung ương quản lý	Bộ Giao thông vận tải định giá tối đa
	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá
5	Dịch vụ cảng biển, bao gồm:	
	Dịch vụ tại cảng biển (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt tàu biển)	Bộ Giao thông vận tải định khung giá
	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do trung ương quản lý	Bộ Giao thông vận tải định giá tối đa
	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa
	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải	Bộ Giao thông vận tải định giá tối đa
6	Dịch vụ hàng không, bao gồm:	
	Dịch vụ vận chuyên hành khách nội địa	Bộ Giao thông vận tải định giá tối đa
	Dịch vụ thuê sân đậu tàu bay; dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách; dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý; dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ phân loại tự động hành lý đi; dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không; dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không, sân bay; Nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không, bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; kỹ thuật hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không	Bộ Giao thông vận tải định khung giá

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá
	Dịch vụ thuê mặt bằng cảng hàng không, sân bay và dịch vụ cơ bản thiết yếu tại cảng hàng không, sân bay	Bộ Giao thông vận tải định khung giá
	Dịch vụ cất cánh, hạ cánh; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không và dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý; dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không	Bộ Giao thông vận tải định giá cụ thể
7	Dịch vụ kiểm định phương tiện vận tải (bao gồm dịch vụ đăng kiểm phương tiện giao thông, các tổng thành, hệ thống, linh kiện phụ tùng của phương tiện giao thông; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển trên biển; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng; máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động trong giao thông vận tải và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên dùng)	Bộ Giao thông vận tải định giá cụ thể
	Dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội định khung giá
	Dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp	Bộ Công Thương định khung giá
8	Dịch vụ kết nối viễn thông	Bộ Thông tin và truyền thông định giá cụ thể
	Dịch vụ viễn thông công ích	Bộ Thông tin và truyền thông định giá tối đa
9	Dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính dành riêng, dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan đảng, Nhà nước và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí	Bộ Thông tin và truyền thông định giá tối đa.

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá
10	Bản quyền khi khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ	Thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ
11	Rừng (bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân) thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định khung giá
12	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Bộ Tài chính định giá tối đa; - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định giá cụ thể
	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể
13	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Bộ Tài chính định khung giá; - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định giá cụ thể thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý
	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	- Bộ Tài chính định khung giá; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể
14	Dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	Bộ Tài chính định khung giá; giá tối đa; mức giá cụ thể (tùy dịch vụ)
15	Nước sạch	- Bộ Tài chính định khung giá; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá
16	Hàng dự trữ quốc gia	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tài chính định giá mua tối đa, giá bán tối thiểu (trừ hàng dự trữ quốc gia thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh); Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia định giá để thực hiện mua, bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của Luật Dự trữ quốc gia; - Bộ Quốc phòng, Bộ Công an định giá để thực hiện mua, bán hàng dự trữ quốc gia thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Dự trữ quốc gia
17	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở trung ương	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tài chính định giá tối đa; - Các cơ quan, tổ chức ở trung ương định giá cụ thể
	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể
18	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh
19	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	Bộ Y tế định giá cụ thể
20	Dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định khung giá
21	Máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn	Bộ Y tế định giá tối đa

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá
22	Dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người sử dụng ngân sách nhà nước	Bộ Y tế định khung giá
23	Sách giáo khoa	Bộ Giáo dục và đào tạo định giá tối đa
24	Học phí, dịch vụ giáo dục đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục
	Học phí, dịch vụ giáo dục đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục và giáo dục đại học
	Học phí, dịch vụ giáo dục đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp
25	Nhà ở công vụ, nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Xây dựng định giá thuê, thuê mua nhà ở công vụ, nhà ở xã hội được đầu tư bằng nguồn vốn trung ương; - Bộ Quốc phòng, Bộ Công an định giá thuê, thuê mua nhà ở do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đầu tư; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá thuê, thuê mua nhà ở được đầu tư bằng nguồn vốn của địa phương và nhà ở được giao quản lý trên địa bàn
	Nhà ở xã hội do hộ gia đình, cá nhân đầu tư, xây dựng	Ủy ban nhân dân định khung giá
26	Hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhiệm vụ quốc phòng an ninh thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị, doanh nghiệp quốc phòng an ninh	Bộ Quốc phòng, Bộ Công an định giá cụ thể theo thẩm quyền

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá
27	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo lĩnh vực định giá khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ
28	Đất	Thực hiện theo quy định của Luật đất đai
29	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể
30	Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư đối với nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; nhà chung cư trong trường hợp không thỏa thuận được giá dịch vụ quản lý vận hành	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định khung giá
31	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa
32	Dịch vụ vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt đô thị	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá cụ thể
33	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; định giá cụ thể đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân
34	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể
35	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể.

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá
36	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể
37	Sản phẩm, dịch vụ khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin do bộ, ngành quản lý theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Bộ, ngành được giao quản lý cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quyết định giá cụ thể, giá tối đa, khung giá (tùy dịch vụ)
38	Dịch vụ môi giới, đưa người lao động đi nước ngoài làm việc	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội định giá tối đa.
39	Dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá	Bộ Tư pháp định khung giá
40	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa
41	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	Ủy ban nhân dân tỉnh định giá tối đa
42	Dịch vụ vận chuyển khí thiên nhiên bằng đường ống cho sản xuất điện	Bộ Công Thương định giá cụ thể